

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HC NV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch	
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên	
Ông Tạ Nam Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Minh Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2022)
Bà Phùng Thanh Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Quốc Hùng /,

Giám đốc

Lào Cai, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Số: 130223.002/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam được lập ngày 13 tháng 02 năm 2023, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.391.475.185	128.060.757.502
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.565.082.780	28.548.260.317
111 1. Tiền		11.565.082.780	8.548.260.317
112 2. Các khoản tương đương tiền		84.000.000.000	20.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.804.497.407	31.607.101.290
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	72.578.164.059	37.933.738.361
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		98.945.815	79.249.770
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		225.534.247	62.246.575
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.098.146.714)	(6.468.133.416)
140 III. Hàng tồn kho	6	103.913.106.062	50.461.203.989
141 1. Hàng tồn kho		103.913.106.062	50.461.203.989
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.108.788.936	17.444.191.906
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.371.768.863	1.545.455
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.267.128.873	17.358.543.927
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	469.891.200	84.102.524
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.482.690.543	13.897.410.157
220 I. Tài sản cố định		11.147.705.954	9.800.092.158
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	9.391.734.573	8.044.120.777
222 - Nguyên giá		80.099.090.284	78.628.561.836
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(70.707.355.711)	(70.584.441.059)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	1.755.971.381	1.755.971.381
228 - Nguyên giá		1.790.971.381	1.790.971.381
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
260 II. Tài sản dài hạn khác		3.334.984.589	4.097.317.999
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.334.984.589	4.097.317.999
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		297.874.165.728	141.958.167.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		72.441.649.416	42.733.273.753
310 I. Nợ ngắn hạn		72.441.649.416	42.733.273.753
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	11.320.382.275	16.387.412.943
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.095.857.750	1.700.524.801
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.738.950.196	1.990.523.820
314 4. Phải trả người lao động		12.872.853.474	7.338.815.324
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	144.404.942	2.184.490.108
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	338.988.002	15.546.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	29.325.249.240	7.225.209.120
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	4.088.824.236	4.088.824.236
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.516.139.301	1.801.926.801
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.432.516.312	99.224.893.906
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	225.432.516.312	99.224.893.906
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.487.200.000	60.487.200.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.487.200.000	60.487.200.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.945.316.312	38.737.693.906
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.950.121.906	13.529.697.965
421b - LNST chưa phân phối năm nay		152.995.194.406	25.207.995.941
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		297.874.165.728	141.958.167.659

Vũ Thị Minh Huệ

Người lập biểu

Lào Cai, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Vũ Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	653.813.112.886	451.761.941.585
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		653.813.112.886	451.761.941.585
11	3. Giá vốn hàng bán	20	442.758.252.833	391.881.022.747
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.054.860.053	59.880.918.838
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.314.410.394	2.302.253.959
22	6. Chi phí tài chính	22	1.687.830.548	1.332.794.300
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		119.203.810	136.401.558
25	7. Chi phí bán hàng	23	10.902.506.925	19.856.237.915
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.255.707.193	9.364.939.523
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.523.225.781	31.629.201.059
31	10. Thu nhập khác		193.929.091	-
32	11. Chi phí khác		44.063.630	20.343.458
40	12. Lợi nhuận khác		149.865.461	(20.343.458)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.673.091.242	31.608.857.601
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	38.677.896.836	6.400.861.660
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>152.995.194.406</u>	<u>25.207.995.941</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	25.294	4.167

Vũ Thị Minh Huệ

Người lập biểu

Lào Cai, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Vũ Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quốc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	191.673.091.242	31.608.857.601
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.712.585.334	1.584.395.953
03	- Các khoản dự phòng	(5.369.986.702)	(2.206.572.698)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	863.110.625	412.576.547
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.748.712.219)	(37.005.848)
06	- Chi phí lãi vay	119.203.810	136.401.558
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	186.249.292.090	31.498.653.113
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(29.539.337.557)	6.786.902.926
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(53.451.902.073)	(15.624.379.778)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(868.530.830)	(5.344.645.862)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(607.889.998)	(2.119.997.677)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(103.476.313)	(137.362.840)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.930.970.460)	(5.716.240.695)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.785.787.500)	(636.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.961.397.359	8.706.779.187
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.060.199.130)	(2.732.645.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	193.929.091	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.341.495.456	66.738.725
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(524.774.583)	(2.665.906.475)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	37.961.788.479	91.574.954.702
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(15.107.586.420)	(92.210.368.717)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.287.572.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(433.369.941)	(635.414.015)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	67.003.252.835	5.405.458.697

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.548.260.317	23.164.925.816
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.569.628	(22.124.196)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>95.565.082.780</u>	<u>28.548.260.317</u>

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu
Lào Cai, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Vũ Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.487.200.000 (Sáu mươi tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng), tương đương 6.048.720 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phốt pho.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng, axit photphoric và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng năm không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	02 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay ngắn hạn

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	22.914.936	46.418.164
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.542.167.844	8.501.842.153
Các khoản tương đương tiền (*)	84.000.000.000	20.000.000.000
	<u>95.565.082.780</u>	<u>28.548.260.317</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TOYOTA Tsusho Corporation	14.128.128.000	-	11.041.354.800	-
Công ty TNHH TOYOTA TSUSHO Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	10.428.720.049	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Lavita	21.935.764.691	-	9.115.600.000	-
Kunming Taijin Commercial & Trade CO.,LTD	-	-	5.708.800.520	(5.708.800.520)
Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	13.273.470.000	-	-	-
Aim Chemicals and Ingredients	7.079.184.000	-	-	-
Các khách hàng khác	16.161.617.368	(1.098.146.714)	1.639.262.992	(759.332.896)
Tổng	72.578.164.059	(1.098.146.714)	37.933.738.361	(6.468.133.416)

5 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.534.224.448	436.077.734	7.195.213.512	727.080.096
- Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	-	-	5.708.800.520	-
- Citichem India Limited	1.453.592.448	436.077.734	1.405.780.992	702.890.496
- Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	24.189.600
	1.534.224.448	436.077.734	7.195.213.512	727.080.096

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.106.696.060	-	38.369.415.673	-
Công cụ, dụng cụ	317.315.352	-	265.491.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.152.834.791	-	3.223.567.195	-
Thành phẩm	28.212.395.936	-	7.460.458.698	-
Hàng gửi đi bán	3.123.863.923	-	1.142.271.187	-
	103.913.106.062	-	50.461.203.989	-

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm	27.563.707.541	7.392.668.636	3.125.655.456	78.628.561.836
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	825.487.025	999.516.593	-	1.825.003.618
- Thanh lý, nhượng bán	444.987.541	-	-	1.235.195.512
	(637.855.682)	(951.815.000)	-	(1.589.670.682)
Số dư cuối kỳ	41.336.738.174	7.440.370.229	3.125.655.456	80.099.090.284
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm	25.403.650.582	6.749.842.626	404.130.207	70.584.441.059
- Thanh lý, nhượng bán	666.187.877	181.311.890	500.593.932	1.712.585.334
	(637.855.682)	(951.815.000)	-	(1.589.670.682)
Số dư cuối năm	38.391.309.279	5.979.339.516	904.724.139	70.707.355.711
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.519.712.559	642.826.010	2.721.525.249	8.044.120.777
Tại ngày cuối năm	2.945.428.895	1.461.030.713	2.220.931.317	9.391.734.573

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn số dư: 63.378.199.138 VND

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.755.971.381	35.000.000	1.790.971.381
Số dư cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>35.000.000</u>	<u>1.790.971.381</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35.000.000	35.000.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Tại ngày cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>-</u>	<u>1.755.971.381</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	10.300.383	-
Chi phí sửa chữa phân bố	1.339.850.340	-
Các khoản khác	21.618.140	1.545.455
	<u>1.371.768.863</u>	<u>1.545.455</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bố	159.216.815	188.447.449
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.157.164.753	3.892.668.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.603.021	16.202.101
	<u>3.334.984.589</u>	<u>4.097.317.999</u>

10 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (i)	7.225.209.120	7.225.209.120	37.961.788.479	15.861.748.359	29.325.249.240	29.325.249.240
	<u>7.225.209.120</u>	<u>7.225.209.120</u>	<u>37.961.788.479</u>	<u>15.861.748.359</u>	<u>29.325.249.240</u>	<u>29.325.249.240</u>

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số 10.2022KH/DN-DBMP/HDK1389 ngày 31/10/2022. Giới hạn cấp tín dụng 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên đất số CK 365021 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lào Cai cấp ngày 04/04/2018 cho Công ty Cổ phần Phốt Phô Việt Nam. Số dư nợ tại thời điểm 31/12/2022 là 1.235.788 USD tương đương với 29.325.249.240 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Victory	-	-	7.289.137.731	7.289.137.731
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	4.635.860.279	4.635.860.279
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	-	-	1.957.340.000	1.957.340.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và XNK Hải Đăng	6.582.615.575	6.582.615.575	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Thành	1.146.405.691	1.146.405.691	105.710.000	105.710.000
Các khách hàng khác	3.591.361.009	3.591.361.009	2.399.364.933	2.399.364.933
	11.320.382.275	11.320.382.275	16.387.412.943	16.387.412.943

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bongsan Co., Ltd	2.095.857.750	1.700.524.801
	2.095.857.750	1.700.524.801

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế xuất, nhập khẩu	84.102.524	-	10.067.475.358	9.983.372.834	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.930.988.661	38.677.896.836	31.930.970.460	-	8.677.915.037
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.813.186	982.857.227	981.357.227	-	11.313.186
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.096.412.800	1.566.304.000	-	-
Các loại thuế khác	-	49.721.973	-	-	-	49.721.973
	<u>84.102.524</u>	<u>1.990.523.820</u>	<u>59.824.642.221</u>	<u>44.462.004.521</u>	<u>469.891.200</u>	<u>8.738.950.196</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.677.669	950.172
Chi phí tiền điện	-	2.053.539.936
Chi phí phải trả khác	127.727.273	130.000.000
	144.404.942	2.184.490.108

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	4.331.250	15.546.600
Bảo hiểm y tế	742.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.914.252	-
	338.988.002	15.546.600

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.088.824.236	4.088.824.236
	4.088.824.236	4.088.824.236

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.487.200.000	14.251.048.715	74.738.248.715
Lãi trong năm trước	-	25.207.995.941	25.207.995.941
Phân phối lợi nhuận	-	(667.262.891)	(667.262.891)
Giảm khác	-	(54.087.859)	(54.087.859)
Số dư cuối năm trước	60.487.200.000	38.737.693.906	99.224.893.906
Lãi trong kỳ này	-	152.995.194.406	152.995.194.406
Phân phối lợi nhuận	-	(26.787.572.000)	(26.787.572.000)
Số dư cuối năm nay	60.487.200.000	164.945.316.312	225.432.516.312

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		25.207.995.941
Trích quỹ khen thưởng	7,9%	2.000.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2,0%	500.000.000
Khen thưởng ban điều hành	4,0%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức		23.287.572.000
(trung ứng mỗi cổ phần nhận 3.850 VND)		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	39.345.480.000	65,05	39.345.480.000	65,05
Ông Tạ Nam Hùng	-	-	18.065.720.000	29,87
Ông Lê Quốc Hùng	6.220.800.000	10,28	-	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	6.000.000.000	9,92	-	-
Ông Đinh Hữu Thắng	6.285.720.000	10,39	-	-
Các cổ đông khác	2.635.200.000	4,36	3.076.000.000	5,09
	60.487.200.000	100,00	60.487.200.000	100,01

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	60.487.200.000	60.487.200.000
- Vốn góp cuối năm	60.487.200.000	60.487.200.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	26.787.572.000	667.262.891
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.787.572.000	667.262.891
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.787.572.000	667.262.891
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.787.572.000	667.262.891
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	6.048.720	6.048.720

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất của UBND Tỉnh Lào Cai tại khu công nghiệp Tăng Lương, thị trấn Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 05921. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy sản xuất Phốt pho vàng, kho chứa nguyên vật liệu, trồng cây xanh theo Dự án được duyệt. Diện tích đất thuê là 71.327 m², thời hạn thuê đến ngày 10/06/2054, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	379.000,24	30.362,17

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán phốt pho vàng và axit photphoric	632.625.634.269	433.804.263.477
Doanh thu bán quặng bột apatit	4.879.268.692	14.711.183.654
Doanh thu bán than cốc	14.307.483.600	-
Doanh thu khác	2.000.726.325	3.246.494.454
	653.813.112.886	451.761.941.585

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn phốt pho vàng và axit photphoric đã bán	424.403.889.734	376.978.062.756
Giá vốn quặng apatit bột đã bán	3.879.363.634	14.894.571.610
Giá vốn than cốc	13.482.854.154	-
Giá vốn khác	992.145.311	8.388.381
	442.758.252.833	391.881.022.747
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.714.179.878	16.122.595.938

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	2.554.783.128	37.005.848
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.759.627.266	2.265.248.111
	5.314.410.394	2.302.253.959

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.203.810	136.401.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	705.516.113	1.196.392.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	863.110.625	-
	1.687.830.548	1.332.794.300

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.245.000	27.425.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.720.262.216	19.130.477.757
Chi phí khác bằng tiền	156.999.709	698.335.158
	10.902.506.925	19.856.237.915

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.144.207	372.232.781
Chi phí nhân công	11.593.469.689	8.840.858.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.481.014	433.899.773
Thuế, phí và lệ phí	1.099.413.133	1.100.612.800
Hoàn nhập dự phòng	(5.369.986.702)	(3.553.363.259)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.944.617	764.272.558
Chi phí khác bằng tiền	1.409.241.235	1.406.426.221
	12.255.707.193	9.364.939.523

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	191.673.091.242	31.608.857.601
Các khoản điều chỉnh tăng	1.990.336.194	514.086.716
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	312.000.000	204.000.000
- Tiền phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	44.063.630	20.343.458
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm nay của tiền, các khoản phải thu	1.617.272.564	273.943.258
- Các khoản chi phí không được trừ	17.000.000	15.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(273.943.258)	(118.636.019)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, các khoản phải thu	(273.943.258)	(118.636.019)
Thu nhập chịu thuế TNDN	193.389.484.178	32.004.308.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	38.677.896.836	6.400.861.660
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	44.082.859
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.930.988.661	1.202.284.837
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(31.930.970.460)	(5.716.240.695)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.677.915.037	1.930.988.661

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	152.995.194.406	25.207.995.941
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	152.995.194.406	25.207.995.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.048.720	6.048.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.294	4.167

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.199.342.617	217.654.987.033
Chi phí nhân công	25.674.204.189	17.780.560.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.712.585.334	1.584.395.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.885.988.180	135.380.493.028
Chi phí khác bằng tiền	21.877.610.893	16.164.628.541
464.349.731.213	388.565.064.668	

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	95.565.082.780	-	-	95.565.082.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.803.698.306	-	-	72.803.698.306
	<u>168.368.781.086</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.368.781.086</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	28.548.260.317	-	-	28.548.260.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.995.984.936	-	-	37.995.984.936
	<u>66.544.245.253</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.544.245.253</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	29.325.249.240	-	-	29.325.249.240
Phải trả người bán, phải trả khác	11.659.370.277	-	-	11.659.370.277
Chi phí phải trả	144.404.942	-	-	144.404.942
	<u>41.129.024.459</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41.129.024.459</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	7.225.209.120	-	-	7.225.209.120
Phải trả người bán, phải trả khác	16.402.959.543	-	-	16.402.959.543
Chi phí phải trả	2.184.490.108	-	-	2.184.490.108
	<u>25.812.658.771</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.812.658.771</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.961.788.479	91.574.954.702

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.107.586.420	92.210.368.717

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất axit phốt phoric và phốt pho vàng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	410.101.959.326	243.711.153.560	653.813.112.886
Giá vốn hàng bán	290.083.270.420	152.674.982.413	442.758.252.833
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	120.018.688.906	91.036.171.147	211.054.860.053
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	3.060.199.130
Tài sản bộ phận	21.027.416.377	52.802.798.239	73.830.214.616
Tài sản không phân bổ	-	-	224.043.951.112
Tổng tài sản	21.027.416.377	52.802.798.239	297.874.165.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	72.441.649.416
Tổng nợ phải trả	-	-	72.441.649.416

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty mẹ
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	80.476.101.849	24.824.332.800
	80.476.101.849	24.824.332.800
Chi phí thuê gia công axit photphoric		
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	4.714.179.878	16.122.595.938
	4.714.179.878	16.122.595.938

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thu nhập của Giám đốc	1.011.403.963	527.814.438
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	770.000.000	308.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu
Lào Cai, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Vũ Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc